

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2014
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		717.753.728.684	560.035.978.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	178.550.050.326	192.255.383.511
1. Tiền	111		50.050.050.326	75.255.383.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.500.000.000	117.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.594.545.260	2.825.975.260
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	6.600.735.680	6.600.735.680
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.03	(3.006.190.420)	(3.774.760.420)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.003.498.046	155.159.684.279
1. Phải thu khách hàng	131		207.324.365.361	165.773.936.997
2. Trả trước cho người bán	132		20.426.902.833	3.357.942.351
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	7.444.225.565	1.447.264.084
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.191.995.713)	(15.419.459.153)
IV. Hàng tồn kho	140		292.726.828.409	199.704.966.193
1. Hàng tồn kho	141	V.05	293.758.782.561	200.020.643.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.031.954.152)	(315.677.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.878.806.643	10.089.969.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.887.284.251	1.750.933.712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.761.662.333	3.271.538.103
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.07	92.585.780	170.876.528
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	11.137.274.279	4.896.621.333

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		310.256.152.226	309.804.425.798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		246.036.409.815	258.489.435.840
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	172.621.789.202	189.299.401.538
- Nguyên giá	222		387.020.599.372	367.457.688.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.398.810.170)	(178.158.287.153)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	68.992.079.705	67.137.349.360
- Nguyên giá	228		80.209.606.136	73.791.971.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.217.526.431)	(6.654.621.772)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.422.540.908	2.052.684.942
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		46.228.154.700	34.251.674.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	37.610.486.700	25.584.006.700
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.799.668.000	8.849.668.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.14	(182.000.000)	(182.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17.991.587.711	17.063.315.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	17.771.288.971	16.919.261.258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		220.298.740	144.054.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		1.028.009.880.910	869.840.404.717

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		231.662.825.758	143.987.007.224
I. Nợ ngắn hạn	310		199.088.038.802	119.682.930.224
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	-	-
2. Phải trả cho người bán	312		110.954.964.768	61.086.041.318
3. Người mua trả tiền trước	313		760.122.040	2.703.082.828
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.18	8.723.021.721	16.857.919.032
5. Phải trả người lao động	315	V.19	29.206.785.697	15.020.347.691
6. Chi phí phải trả	316	V.20	46.756.482.576	20.026.483.055
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x. dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	923.144.647	998.128.171
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	1.763.517.353	2.990.928.129
II. Nợ dài hạn	330		32.574.786.956	24.304.077.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.23	5.077.000.000	5.097.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.24	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		27.497.786.956	19.207.077.000

1.000
CÔ
P D
IM
O L

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		796.347.055.152	725.853.397.493
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	796.347.055.152	725.853.397.493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		263.114.860.000	167.058.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		238.957.833.609	315.192.059.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(11.838.266.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		206.362.374.388	196.596.495.300
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.551.390.000	16.705.810.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.939.808.013	39.718.409.442
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300 + 400)	440		1.028.009.880.910	869.840.404.717

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		7.570.450.028	30.975.000
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		158.811	1.332.909
- EUR		-	-
6. Dự toán kinh phí sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

TP.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	907.338.298.242	852.756.264.942
2. Các khoản giảm trừ	02		10.202.577.089	11.439.849.857
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		897.135.721.153	841.316.415.085
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	480.308.587.502	451.468.196.347
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		416.827.133.651	389.848.218.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	9.560.926.831	6.206.625.811
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.945.709.239	7.723.523.563
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		389.764.998	570.888.889
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	245.064.291.756	227.616.788.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	62.600.040.183	62.689.510.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		110.778.019.304	98.025.022.060
11. Thu nhập khác	31	VI.07	808.720.874	4.148.564.879
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.694.643.055	6.616.390.761
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(885.922.181)	(2.467.825.882)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.09	109.892.097.123	95.557.196.178
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	24.402.817.110	34.932.976.736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		85.489.280.013	60.624.219.442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	4.416	3.695


Người lập biểu


CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng


CN. Trần Hoài Hạnh

TP Cao Lãnh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	109.892.097.123	95.557.196.178
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	37.443.719.332	36.896.662.853
- Các khoản dự phòng	03	(281.548.483)	(4.943.464.233)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(193.373.929)	(50.746.885)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.605.092.615)	(1.519.612.520)
- Chi phí lãi vay	06	389.764.998	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	139.645.566.426	125.940.035.393
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(70.776.183.790)	42.956.828.744
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(93.738.138.834)	44.927.943.714
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	88.562.281.113	(49.677.059.742)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	988.378.252	1.176.842.033
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30.000.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32.402.689.230)	(24.466.729.513)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.590.253.267	4.000.225.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(21.761.923.418)	(16.817.871.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.077.543.786	128.040.213.930
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.899.983.351)	(36.344.914.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	224.660.000	2.209.772.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.026.480.000)	(540.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.377.639.758
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.819.656.252	4.882.199.483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.882.147.099)	(25.065.302.488)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	31.660.800.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.608.187.000)	(32.811.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.052.613.000	(32.811.620.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(13.751.990.313)	70.163.291.442
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	192.255.383.511	122.127.216.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	46.657.128	(35.123.954)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	178.550.050.326	192.255.383.511

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

TP.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CN. Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất (tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này) vào ngày 12 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 289.426.460.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 202 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	D20 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh	Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
10. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tên chi nhánh	Địa chỉ
11. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
12. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 8 Lê Thị Trung, Khu 4, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
15. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, khu dân cư 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
17. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 135 Nguyễn Trãi, Phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
19. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
20. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	B52 – B53 Đường Số 7, Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
21. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Nuôi trồng dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Hoạt động tài chính;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 14 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất tòa nhà văn phòng.
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm (02 năm).
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất tòa nhà văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian ba (03) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính V/v hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.
- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo qui định hiện hành.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
 - + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính, cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh

lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

- Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	697.684.120	978.424.005
Tiền gửi ngân hàng	49.352.366.206	74.276.959.506
Các khoản tương đương tiền	128.500.000.000	117.000.000.000
Cộng:	<u>178.550.050.326</u>	<u>192.255.383.511</u>

02. Đầu tư ngắn hạn:

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		6.600.735.680		6.600.735.680
+ Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
+ Cty CP Dược Hậu Giang	4.265	239.510.000	3.199	239.510.000
+ Công ty CP dược Mekophar	60.000	5.589.637.900	50.000	5.589.637.900
+ Cty CP XNK Y Tế Domesco	7.500	383.907.520	5.000	383.907.520
+ Công Ty Dược Phẩm OPC	7.500	148.215.260	5.000	148.215.260
Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
Cộng:		<u>6.600.735.680</u>		<u>6.600.735.680</u>

03. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(3.006.190.420)		(3.774.760.420)
+ Cty CP XNK Y Tế Domesco	7.500	(76.407.520)	5.000	(147.407.520)
+ Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	(239.465.000)	10.000	(239.465.000)
+ Công ty CP dược Mekophar	60.000	(2.690.317.900)	50.000	(3.387.887.900)
Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
Cộng:		<u>(3.006.190.420)</u>		<u>(3.774.760.420)</u>

04. Các khoản phải thu khác:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu về thuế TNCN bên ngoài	247.066.310	247.066.310
Phải thu khác	7.197.159.255	1.200.197.774
Cộng:	<u>7.444.225.565</u>	<u>1.447.246.084</u>

05. Hàng tồn kho:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	14.011.858.416	21.399.349.064
Nguyên liệu, vật liệu	156.441.310.006	97.028.943.635
Công cụ, dụng cụ	7.653.989.632	3.122.759.558
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.914.315.650	15.025.411.539

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thành phẩm	98.737.308.857	63.444.179.931
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng:	<u>293.758.782.561</u>	<u>200.020.643.727</u>
06. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Số đầu năm		1.750.933.712
Phát sinh tăng		19.252.855.818
Phát sinh giảm		19.116.505.279
Số cuối năm		<u>1.887.284.251</u>
07. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:		
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	85.482.441
Thuế TNCN nhân viên Công ty	7.191.693	-
Thuế TNDN của nhà thuốc, đại lý	85.394.087	85.394.087
Cộng:	<u>92.585.780</u>	<u>170.876.528</u>
08. Tài sản ngắn hạn khác:		
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	9.942.863.898	2.691.954.666
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.194.410.381	2.204.666.667
Cộng:	<u>11.137.274.279</u>	<u>4.896.621.333</u>
09. Tài sản cố định hữu hình:		
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	134.181.852.773	176.587.366.692
Mua mới	1.227.393.552	9.788.236.525
XDCB h.thành	5.295.423.212	-
T.lý, nhượng bán	-	(549.581.700)
Tặng khác	14.693.167.025	-
Giảm khác	(255.688.773)	(14.764.552.457)
Số cuối năm	<u>155.142.147.789</u>	<u>171.611.050.760</u>
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	(54.440.435.289)	(96.937.265.389)
Khấu hao t.kỳ	(9.161.609.427)	(19.496.845.166)
T.lý, nhượng bán	-	-
Tặng khác	(4.347.519.898)	(2.939.394)
	(851.349.680)	(13.087.329)
Số cuối năm	<u>(69.959.572.614)</u>	<u>(120.474.150.078)</u>

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giảm khác	178.982.147	4.363.546.621	1.221.949.233	-	5.764.478.001
Số cuối năm	(67.770.582.467)	(112.073.503.328)	(30.109.088.972)	(4.445.635.403)	(214.398.810.170)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	79.741.417.484	79.650.101.303	26.623.046.105	3.284.836.646	189.299.401.538
Số cuối năm	87.371.565.322	59.537.547.432	23.255.546.462	2.457.129.986	172.621.789.202

10. Tài sản cố định vô hình:

	Bản quyền, phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.030.610.899	60.761.360.233	73.791.971.132
Tăng trong kỳ	-	6.417.635.004	6.417.635.004
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	13.030.610.899	67.178.995.237	80.209.606.136
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	(3.747.690.305)	(2.906.931.467)	(6.654.621.772)
Khấu hao trong kỳ	(4.034.371.659)	(528.533.000)	(4.562.904.659)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	(7.782.061.964)	(3.435.464.467)	(11.217.526.431)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.282.920.594	57.854.428.766	67.137.349.360
Số cuối năm	5.248.548.935	63.743.530.770	68.992.079.705

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối năm	Đầu năm
Nhà V4-V5 KDT mới Hưng Phú - Cần Thơ	1.563.795.454	1.800.000.000
Cải tạo chi nhánh Đồng Tháp	-	203.594.033
Công trình Chi nhánh Cà Mau	-	49.090.909
Xe ô tô tải Hyundai	1.402.927.272	-
Mua nhà tại TP.Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	731.272.727	-
Mua nhà tại Đồng Nai	700.000.000	-
Xây dựng Chi nhánh Tiền Giang	24.545.455	-
Cộng:	4.422.540.908	2.052.684.942

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	Cuối năm		Đầu năm			
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP Agimexpharm	34,00	1.346.098	26.419.806.700	25,86	682.599	14.393.326.700
Công ty CP Dược S.pharm	29,48	586.620	8.668.680.000	29,48	586.620	8.668.680.000
Công ty CP NCBT & PTDL ĐTM	20,00	234.000	2.340.000.000	20,00	234.000	2.340.000.000
Cộng			37.610.486.700			25.584.006.700

13. Đầu tư dài hạn khác:

	Cuối năm		Đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	-	-	5.730	50.000.000
Cty CP Dược - TBYT Đà Nẵng	540.000	7.500.000.000	300.000	7.500.000.000
Công ty CP DP TV.Pharm	40.548	581.428.000	40.548	581.428.000
Công ty CP DP TW Vidipha	14.400	476.000.000	14.400	476.000.000
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	114.550.000	1.450	114.550.000
Ngân Hàng Phương Nam	16.669	127.690.000	16.669	127.690.000
Cộng		8.799.668.000		8.849.668.000

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

	Cuối năm		Đầu năm	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Cộng		(182.000.000)		(182.000.000)

15. Chi phí trả trước dài hạn:

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền thuê đất	13.321.861.347	13.638.012.225
Nội thất văn phòng	2.241.831.125	3.281.249.033
Cải tạo chi nhánh 2 TP. HCM	2.085.447.366	-
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản	122.149.133	-
Cộng:	17.771.288.971	16.919.261.258

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng:	-	-

17. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Cộng:	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.538.847.534	1.070.545.520
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.850.253.677	14.549.943.359
Thuế TNCN CBNV	-	172.564.358
Thuế TNCN khách hàng	323.038.828	1.064.865.795
Các loại thuế khác	10.881.682	-
Cộng:	8.723.021.721	16.857.919.032

19. Phải trả người lao động:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 03A/HĐQT-IMEX ngày 18/01/2014 của Hội Đồng Quản Trị, chi tiết như sau:

- + Hàng kinh doanh : 01,0% /doanh thu thuần;
- + Hàng sản xuất : 11,5%/doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Thực phẩm chức năng : 15,0%/doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Thưởng lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể, quy chế trả lương, trả thưởng cho CBNV và quy chế khen thưởng khối bán hàng là 15.000.000.000 đồng/năm (Mười lăm tỷ đồng).

20. Chi phí phải trả:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phí bản quyền	9.828.926.303	6.983.498.725
Chi phí du lịch theo hợp đồng bán hàng	-	2.000.000.000
Thưởng đạt doanh số theo thỏa ước lao động	3.500.000.000	1.800.000.000
Chi phí phải trả khác	33.427.556.273	9.242.984.330
Cộng:	46.756.482.576	20.026.483.055

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	66.069.944
Kinh phí công đoàn	421.131.294	415.821.494
Bảo hiểm xã hội	338.150	921.600
Bảo hiểm y tế	-	172.800
Bảo hiểm thất nghiệp	-	76.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	451.675.203	215.065.533
Cộng:	<u>923.144.647</u>	<u>998.128.171</u>

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	662.897.196	1.235.932.520
Quỹ phúc lợi	1.100.620.157	1.754.995.609
Cộng:	<u>1.763.517.353</u>	<u>2.990.928.129</u>

23. Phải trả dài hạn khác:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý (*)	5.077.000.000	5.097.000.000
Cộng:	<u>5.077.000.000</u>	<u>5.097.000.000</u>

(*) Khoản ký quỹ dài hạn này chịu mức lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 năm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng mua hàng từ Công ty.

24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng:	<u>-</u>	<u>-</u>

**IMEXPHARM**

Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARMĐịa chỉ: Số 04, Đường 30/4, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính**25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2013	167.058.100.000	315.192.059.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	166.419.364.850	15.214.500.000	59.716.306.411	714.182.854.012
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	60.624.219.442	60.624.219.442
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(32.811.620.000)	(32.811.620.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	30.177.130.450	1.491.310.000	(47.810.496.411)	(16.142.055.961)
Tại ngày 31/12/2013	167.058.100.000	315.192.059.609	2.420.789.142	(11.838.266.000)	196.596.495.300	16.705.810.000	39.718.409.442	725.853.397.493
(Tại ngày 01/01/2014)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	4.787.734.000	-	11.838.266.000	-	-	-	16.626.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	85.489.280.013	85.489.280.013
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(25.058.715.000)	(25.058.715.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(20.553.452.248)	(10.487.390.722)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	10.066.061.526	-	-	15.034.800.000
Phát hành cổ phiếu mới	12.529.000.000	2.505.800.000	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thường	83.527.760.000	(83.527.760.000)	-	-	-	-	-	-
Cổ tức cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	450.528.000	450.528.000
Tặng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Thường vượt kế hoạch HĐQT	-	-	-	-	(300.182.438)	(11.154.420.000)	-	(11.454.602.438)
Tại ngày 31/12/2014	263.114.860.000	238.957.833.609	2.420.789.142	-	206.362.374.388	5.551.390.000	79.939.808.013	796.347.055.152



- Theo Nghị quyết số 15/HĐQT-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công thông qua ngày 19 tháng 04 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013, cụ thể:

	Cổ tức	Quỹ đầu tư phát triển	Q. khen thưởng, phúc lợi	Chi phí HĐQT và BKS
Tỷ lệ trích lập	68,4%	16,6%	14,0%	1,0%
Tổng số trích lập	41.464.525.000	10.066.061.526	8.487.390.722	606.242.194
Tạm trích năm 2013	16.405.810.000	-	4.000.000.000	500.000.000
Trích lập trong kỳ	25.058.715.000	10.066.061.526	4.487.390.722	106.242.194

Trong năm 2014, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 là 6.000.000.000 đồng.

Nghị quyết trên cũng thống nhất thông qua lộ trình và hồ sơ phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ của Công ty trong năm 2014. Theo đó:

- + Phát hành cổ phiếu dưới dạng cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 2:1;
- + Phát hành thêm 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty (gọi tắt là “ESOP”);
- + Phát hành thêm 10% số lượng cổ phiếu đang lưu hành cho các cổ đông chiến lược.
- Trong kỳ, các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị đã được trích lập đầy đủ, cổ tức bằng tiền đã được chi trả cho các Cổ đông theo như Nghị quyết. Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 2:1 (tương ứng 8.352.776 cổ phiếu), hoàn tất phát hành cổ phiếu ESOP (tương ứng 1.252.900 cổ phiếu).
- Đến ngày công bố Báo cáo tài chính này, Công ty cũng đã hoàn tất việc phát hành thêm 10% số lượng cổ phiếu đang lưu hành cho các cổ đông chiến lược (tương ứng 2.631.160 cổ phiếu).
- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:
 - + Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế;
 - + Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
- Theo Quyết định số 593/QĐ-CT ngày 24 tháng 07 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp về việc thanh tra thuế giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2013, Công ty bị truy thu thuế với tổng số tiền thuế bị truy thu là 300.182.438 đồng. Số thuế bị truy thu này được bù đắp bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển.
- Theo Quyết định số 2234/QĐ-TTTP ngày 19 tháng 09 năm 2014, Công văn số 2591/TTCP-V.III ngày 27 tháng 10 năm 2014 của Thanh Tra Chính Phủ về việc thanh tra việc mua thuốc Tamiflu và thuốc có hoạt chất Oseltamivir phosphate phòng, chống dịch cúm A (H5N1), Công ty bị thu hồi số tiền 11.154.420.000 đồng. Công ty đã dùng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp khoản tổn thất này.

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:		
Cổ tức năm trước		24.608.187.000
Cổ tức năm nay		-

Cộng:

24.608.187.000

- Cổ phiếu: mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.311.486	16.705.810
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.311.486	16.705.810
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	300.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.311.486	16.405.810
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.311.486	16.405.810
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Tổng doanh thu	907.338.298.242	852.756.264.942
+ <i>Doanh thu hàng xuất khẩu</i>	11.678.164.159	14.486.146.826
+ <i>Doanh thu hàng sản xuất</i>	747.432.589.237	715.388.922.451
+ <i>Doanh thu hàng nhượng quyền</i>	110.946.042.974	109.827.477.868
+ <i>Doanh thu hàng ngoại nhập</i>	-	3.678.246.544
+ <i>Doanh thu hàng mua bán khác</i>	37.281.501.872	9.375.471.253
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.202.577.089	11.439.849.857
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	8.497.791.254	6.033.357.059
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	5.406.492.798
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	1.704.785.835	-
Doanh thu thuần	<u>897.135.721.153</u>	<u>841.316.415.085</u>

02. Giá vốn hàng bán:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Giá vốn hàng xuất khẩu	8.331.220.556	6.792.141.424
Giá vốn hàng sản xuất	352.892.561.033	346.072.118.332
Giá vốn hàng nhượng quyền	83.002.531.466	84.329.692.477
Giá vốn hàng ngoại nhập	-	3.183.649.788
Giá vốn hàng mua bán khác	36.082.274.447	11.090.594.326
Cộng:	<u>480.308.587.502</u>	<u>451.468.196.347</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	363.200.507	439.501.670
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.132.238.651	3.837.152.369
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	193.373.929	50.746.885
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.596.196.144	835.428.345
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.268.617.600	952.001.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.300.000	91.795.542
Cộng:	<u>9.560.926.831</u>	<u>6.206.625.811</u>

04. Chi phí tài chính:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí lãi vay (tiền ký quỹ của khách hàng)	389.764.998	558.888.889
Chiết khấu thanh toán	7.697.613.899	10.444.828.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	533.648.342	1.097.368.999
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(768.570.000)	(4.389.562.562)
Chi phí hoạt động tài chính khác	93.252.000	12.000.000
Cộng:	<u>7.945.709.239</u>	<u>7.723.523.563</u>

05. Chi phí bán hàng:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí nhân viên	61.431.239.000	42.976.351.177
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.161.243.362	2.979.623.789
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.517.582.303	1.156.057.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.678.534.888	6.062.792.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.207.774.387	40.241.146.445
Chi phí khác	120.067.917.816	134.200.816.983
Cộng:	<u>245.064.291.756</u>	<u>227.616.788.489</u>

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Chi phí nhân viên	14.367.838.766	19.704.046.251
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	963.663.720	728.053.307
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.562.660.352	1.233.132.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.744.152.864	4.151.102.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.515.438.359	3.903.970.873
Chi phí khác	30.446.286.122	32.969.204.400
Cộng:	<u>62.600.040.183</u>	<u>62.689.510.437</u>

07. Thu nhập khác:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Xử lý hàng thừa trong kiểm kê	119.719.162	765.745.708
Thu bán phế liệu, công cụ	150.745.114	89.503.636
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	204.236.364	2.220.090.909
Các khoản thu nhập khác	334.020.234	1.073.224.626
Cộng:	<u>808.720.874</u>	<u>4.148.564.879</u>

08. Chi phí khác:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	1.516.989.594
Chi phí khấu hao	-	4.288.989.245
Các khoản chi phí khác	1.694.643.055	810.411.922
Cộng:	<u>1.694.643.055</u>	<u>6.616.390.761</u>

09. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và trước trích lập quỹ phát triển khoa học & công nghệ	122.092.097.123	106.057.196.178
Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	12.200.000.000	10.500.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>109.892.097.123</u>	<u>95.557.196.178</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	109.892.097.123	95.557.196.178
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	2.298.416.433	45.126.711.765
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	1.268.617.600	952.001.000
Thu nhập tính thuế	110.921.895.956	139.731.906.943
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>24.402.817.110</u>	<u>34.932.976.736</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Lợi nhuận sau thuế	85.489.280.013	60.624.219.442
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	85.489.280.013	60.624.219.442
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.357.512	16.405.810
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4.416</u>	<u>3.695</u>

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam: “Chuẩn mực số 28 - Báo cáo bộ phận:
 - + Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
 - + Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.”
- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dược phẩm. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.
- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu trong nước, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Công ty thực hiện quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, toàn bộ đầu vào được ghi nhận ở Văn phòng Công ty. Các đơn vị trực thuộc chỉ thực hiện việc bán hàng, hạch toán phụ thuộc. Việc hạch toán về tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh cũng như chi phí đều tập trung tại Văn phòng Công ty.

Với những lý do nêu trên, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trong thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam: “Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan”, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

	<u>% sở hữu</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết
Công ty CP DP Agimexpharm	34,00	Công ty liên kết
Công ty CP Dược S.pharm	29,48	Công ty liên kết
Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu Đồng Tháp Mười	20,00	Công ty liên kết

01. Phải thu:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	16.995.023	6.944.814.539
Công ty CP DP Agimexpharm	21.488.191.822	747.884.064
Công ty CP Dược S.pharm	1.071.068.211	-
Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu ĐTM	-	-
Cộng:	<u>22.576.255.056</u>	<u>7.692.698.603</u>

02. Phải trả:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	-	-
Công ty CP DP Agimexpharm	805.996.275	-
Công ty CP Dược S.pharm	145.284.300	-
Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu ĐTM	-	-
Cộng:	951.280.575	-

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
Bán hàng	38.512.742.417	12.137.178.492
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	-	-
+ Công ty CP DP Agimexpharm	34.810.862.998	11.954.183.471
+ Công ty CP Dược S.pharm	3.701.879.419	182.995.021
+ Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu ĐTM	-	-
Mua hàng	16.008.632.640	11.979.957.255
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	-	-
+ Công ty CP DP Agimexpharm	15.080.185.260	11.028.655.155
+ Công ty CP Dược S.pharm	928.447.380	951.302.100
+ Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu ĐTM	-	-

TP.Cao Lãnh, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

Tổng giám đốc



CN. Nguyễn Quốc Định